



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Thu Hải	Chủ tịch
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Hà Thế Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2015)
Ông Hoàng Công Toán	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2015)
Ông Ikeda	Phó Giám đốc
Ông Vương Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Chung	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo-an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN**



Hà Thế Dũng

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Số : *KT.-16/BC-TC/BTC-VAE*

Hà Nội, ngày *26* tháng 03 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện việc đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước là chưa phù hợp với quy định tại điều 25 Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH 11.



**Phạm Hưng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 2327-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.692.997.926</b>	<b>189.750.386.448</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>7.939.515.457</b>	<b>21.314.612.346</b>
1 Tiền	111		7.939.515.457	21.314.612.346
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.598.059.907</b>	<b>59.248.828.506</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	55.285.424.432	55.938.241.275
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.918.261.595	1.343.482.770
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.674.624.503	5.751.952.336
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.280.250.623)	(3.784.847.875)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>111.364.275.953</b>	<b>108.091.446.355</b>
1 Hàng tồn kho	141		115.160.547.743	110.662.991.967
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.796.271.790)	(2.571.545.612)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>791.146.609</b>	<b>1.095.499.241</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	118.899.193	379.018.241
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.829.024	713.916.000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	1.418.392	2.565.000
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83.311.133.658</b>	<b>76.553.913.191</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.161.311.356</b>	<b>76.124.276.995</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	79.462.930.032	72.369.895.667
- Nguyên giá	222		264.541.742.481	244.608.059.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.078.812.449)	(172.238.164.318)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	3.698.381.324	3.754.381.328
- Nguyên giá	228		3.829.048.000	3.829.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.666.676)	(74.666.672)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		149.822.302	149.822.302
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>279.813.894</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	279.813.894
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>262.004.131.584</b>	<b>266.304.299.639</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211.542.746.029</b>	<b>239.790.431.859</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211.542.746.029</b>	<b>229.790.431.859</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	63.328.908.995	59.064.344.841
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	10.839.737	512.917.582
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	607.623.101	1.202.573.418
4 Phải trả người lao động	314	V.18.	29.949.317.918	26.452.400.853
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.341.019.596	1.272.833.470
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	4.715.439.227	4.885.979.257
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	105.020.091.310	135.156.738.194
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	5.752.161.568	709.099.300
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		817.344.577	533.544.944
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.11</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	10.000.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.461.385.555</b>	<b>26.513.867.780</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>50.461.385.555</b>	<b>26.513.867.780</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.977.900.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.977.900.000	18.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		(15.300.000)	(15.300.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.422.124.618	690.444.850
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.076.660.937	7.338.722.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.925.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.076.660.937	7.316.797.677
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>262.004.131.584</b>	<b>266.304.299.639</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2016  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Giám đốc



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	509.814.128.957	494.424.999.303
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	226.767.747	372.733.295
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		509.587.361.210	494.052.266.008
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	430.078.603.746	421.233.012.538
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.508.757.464	72.819.253.470
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	446.919.588	287.315.040
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	9.464.377.153	11.381.519.757
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			8.478.675.795	10.901.403.978
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	10.631.754.109	10.260.061.671
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	45.166.319.792	42.035.558.534
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.693.225.998	9.429.428.548
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.339.242.862	291.480.546
12 Chi phí khác	32	VI.7.	265.965.625	412.712.985
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.073.277.237	(121.232.439)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.766.503.235	9.308.196.109
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.689.842.298	2.220.103.599
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.076.660.937	7.088.092.510
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	58.227	38.314

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2016  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		546.714.698.838	526.076.248.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(369.488.939.033)	(350.018.564.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(98.046.733.819)	(100.562.033.268)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.654.936.603)	(8.902.141.420)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.418.645.973)	(2.178.961.455)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.692.900.209	6.465.122.770
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.638.947.203)	(34.926.301.913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.159.396.416</b>	<b>35.953.367.997</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.681.686.437)	(23.254.445.291)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.763.732	74.843.083
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.593.922.705)</b>	<b>(23.179.602.208)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		18.477.900.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		418.049.184.854	393.393.623.318
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(458.185.831.738)	(402.328.602.474)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.207.044.025)	(4.354.726.070)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27.865.790.909)</b>	<b>(13.289.705.226)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.300.317.198)</b>	<b>(515.939.437)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>21.314.612.346</b>	<b>21.817.451.088</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(74.779.691)	13.100.695
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>7.939.515.457</b>	<b>21.314.612.346</b>

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2016  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 19/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **18.500.000.000 đồng** (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Nhà số 9 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quốc Tế; Ngân hàng TMCP ANZ; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### Loại tài sản cố định

#### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản khác	03 - 04

#### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất thuộc quận Bình Tân - TPHCM và phần mềm kế toán FAST.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Phần mềm kế toán

03

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa nhà xưởng, xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, tài sản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng 1 lần, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm cho nhiều kỳ.

Chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm đã được trả trước, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm;

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí khuyến khích tiêu thụ, chi phí lãi vay, tiền tai nạn lao động, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích trước công tác phí, vé cầu đường,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Khoản trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các hợp đồng đại lý và hoá đơn xuất bán hàng hóa.
- Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được ghi nhận căn cứ Hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.
- Khoản trích trước chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán được ước tính ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các bảng tổng hợp chi phí đã phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Trong kỳ, Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hoá sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuộc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê xưởng, và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ chênh lệch tồn kho, các khoản thu phạt của người lao động, thu từ xử lý công nợ được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, quyết định xử lý chênh lệch hàng tồn kho của ban Giám đốc.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với doanh thu nước sạch, 10% đối các sản phẩm và dịch vụ khác.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tiền mặt</b>	335.125.100	325.142.100
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	7.604.390.357	20.989.470.246
Tiền VND	6.831.698.758	19.792.473.733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	4.625.054.894	12.257.273.891
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	1.075.555.263	4.501.974.990
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	385.916.280	1.357.489.886
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	1.675.732.966
Ngân hàng TMCP Quốc tế	745.172.321	-
Tiền USD	528.477.715	1.196.998.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	217.192.750	5.046.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	311.284.965	2.092.826
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	1.189.718.468
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	-	141.009
Tiền JPY	244.213.884	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	244.213.884	-
<b>Cộng</b>	<b>7.939.515.457</b>	<b>21.314.612.346</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**31/12/2015  
VND01/01/2015  
VND

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
149.822.302	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-
<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>	-	<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>	-

Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa

**Cộng**

(\*) Do Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, vì vậy giá trị hợp lý của khoản đầu tư đang được công ty xác định theo giá gốc.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty HONDA Việt Nam	26.807.053.257	-	28.911.501.912	-
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam	6.244.321.600	-	5.549.921.300	-
Công ty TNHH Hanwa Japan	2.752.168.399	-	4.231.689.620	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	4.922.595.722	-	3.910.153.681	-
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	1.976.455.328	-	2.414.003.654	-
Công ty TNHH HILEX Việt Nam	1.879.625.220	-	1.740.090.000	-
Công ty TNHH Musashi Auto parts Việt Nam	1.198.053.670	-	1.105.427.400	-
Đối tượng khác	9.505.151.236	721.013.389	8.075.453.708	571.803.801
<b>Cộng</b>	<b>55.285.424.432</b>	<b>721.013.389</b>	<b>55.938.241.275</b>	<b>571.803.801</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Công nghệ và thiết bị hàn	1.774.656.224	-
Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ	274.009.588	-
Công ty TNHH Mậu dịch xuất nhập khẩu Kim Nguyên Bằng Tường	237.118.759	-
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp M.T.C	231.000.000	-
HANWA CO., LTD JAPAN	-	512.453.520
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Phú Toàn	-	357.500.000
XN Cơ khí 59 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27	-	219.500.000
Đối tượng khác	401.477.024	254.029.250
<b>Cộng</b>	<b>2.918.261.595</b>	<b>1.343.482.770</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	4.810.392.835	4.487.310.534	4.557.622.838	3.141.117.374
<i>Phạm Trường Thành</i>	4.487.310.534	4.487.310.534	4.487.310.534	3.141.117.374
<i>Đối tượng khác</i>	323.082.301	-	70.312.304	-
Tạm ứng	746.811.800	-	1.133.249.400	-
<i>Đặng Anh Hùng</i>	167.141.000	-	210.920.000	-
<i>Nguyễn Thế Hanh</i>	-	-	196.000.000	-
<i>Nguyễn Văn Dương</i>	90.442.000	-	122.101.000	-
<i>Đào Văn Tông</i>	-	-	110.500.000	-
<i>Nguyễn Hữu Nga</i>	68.029.000	-	94.463.600	-
<i>Nguyễn Việt Bắc</i>	-	-	85.950.000	-
<i>Dương Văn Minh</i>	-	-	61.883.000	-
<i>Đình Tuấn Long</i>	50.000.000	-	-	-
<i>Phùng Quang Khải</i>	50.000.000	-	-	-
<i>Tổng Văn Huấn</i>	50.000.000	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	271.199.800	-	251.431.800	-
Dư nợ TK 338	117.419.868	-	61.080.098	-
Bảo hiểm xã hội	117.419.868	-	61.080.098	-
<b>Cộng</b>	<b>5.674.624.503</b>	<b>4.487.310.534</b>	<b>5.751.952.336</b>	<b>3.141.117.374</b>

6. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>5.335.160.687</b>	<b>54.910.064</b>	<b>5.335.160.687</b>	<b>1.550.312.812</b>
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>775.923.453</i>	<i>54.910.064</i>	<i>775.923.453</i>	<i>204.119.652</i>
Công ty CP sản xuất và XNK phụ tùng 1	531.207.159	-	531.207.159	-
Công ty TNHH SUFAT Việt Nam	50.659.695	35.461.786	50.659.695	50.659.695
Công ty TNHH Việt Hùng Honest	2.611.344	2.611.344	2.611.344	2.611.344
Đoàn Ngọc Hào - Cty CP TM và cơ khí Bình Giang	56.123.115	16.836.934	56.123.115	56.123.115
Lê Minh Khoa - Văn phòng Đại diện Hà Nội	135.322.140	-	135.322.140	94.725.498
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.487.310.534</i>	<i>-</i>	<i>4.487.310.534</i>	<i>1.346.193.160</i>
<i>Phạm Trường Thành</i>	4.487.310.534	-	4.487.310.534	1.346.193.160

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Trả trước cho người bán**

Công ty XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	-	71.926.700	-
<b>Cộng</b>	<b>5.335.160.687</b>	<b>54.910.064</b>	<b>5.335.160.687</b>	<b>1.550.312.812</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.596.079.608	(3.106.116.150)	61.840.076.956	(1.750.746.790)
Công cụ, dụng cụ	8.277.215.350	-	7.935.363.624	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.055.348.807	-	19.439.334.343	-
Thành phẩm	24.214.747.691	(690.155.640)	20.187.339.805	(820.798.822)
Hàng gửi bán	1.017.156.287	-	1.260.877.239	-
<b>Cộng</b>	<b>115.160.547.743</b>	<b>(3.796.271.790)</b>	<b>110.662.991.967</b>	<b>(2.571.545.612)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá HTK với số tiền là 1.355.369.360 VND và hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền là 130.643.182 VND.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Thuê tài chính trong năm		-	-
Số dư ngày 31/12/2015	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2015	-	74.666.672	74.666.672
Khấu hao trong năm	-	56.000.004	56.000.004
Số dư ngày 31/12/2015	-	130.666.676	130.666.676
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	3.661.048.000	93.333.328	3.754.381.328
Tại ngày 31/12/2015	3.661.048.000	37.333.324	3.698.381.324

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.899.193</b>	<b>379.018.241</b>
Chi phí thuê văn phòng	52.000.000	52.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		238.331.788
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	66.899.193	88.686.453
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>279.813.894</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	279.813.894
<b>Cộng</b>	<b>118.899.193</b>	<b>658.832.135</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2015	56.742.643.064	170.863.299.343	14.597.538.475	1.261.100.303	1.143.478.800	244.608.059.985	18.874.053.077	
Mua trong kỳ	3.123.462.544	15.134.227.806	616.362.727	-	-	1.880.426.364	22.960.000	
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.880.426.364	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	22.960.000	(820.796.945)	-	-	-	(820.796.945)	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	(22.960.000)	-	(22.960.000)	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015	61.746.531.972	186.020.487.149	14.393.104.257	1.238.140.303	1.143.478.800	264.541.742.481	13.661.445.076	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2015	24.741.755.558	135.701.303.824	9.824.672.172	1.053.172.052	917.260.712	172.238.164.318	13.661.445.076	
Khấu hao trong kỳ	2.875.292.820	8.966.979.805	1.537.717.078	55.237.285	226.218.088	13.661.445.076	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(820.796.945)	-	-	-	(820.796.945)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015	27.617.048.378	144.668.283.629	10.541.592.305	1.108.409.337	1.143.478.800	185.078.812.449	72.369.895.667	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2015	32.000.887.506	35.161.995.519	4.772.866.303	207.928.251	226.218.088	79.462.930.032	-	
Tại ngày 31/12/2015	34.129.483.594	41.352.203.520	3.851.511.952	129.730.966	-	-	-	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.342.826.843 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	105.020.091.310	105.020.091.310	428.049.184.854	458.185.831.738	135.156.738.194
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	75.020.091.310	75.020.091.310	418.049.184.854	454.685.831.738	111.656.738.194
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	30.939.458.630	30.939.458.630	117.314.105.812	116.881.333.807	30.506.686.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (2)	14.129.686.660	14.129.686.660	103.596.079.873	141.863.542.124	52.397.148.911
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	-	104.005.318.147	132.758.220.805	28.752.902.658
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	29.950.946.020	29.950.946.020	93.133.681.022	63.182.735.002	-
a2) Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	3.500.000.000	23.500.000.000
Cán bộ công nhân viên công ty	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (4)	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	-	20.000.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (5)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.020.091.310</b>	<b>105.020.091.310</b>	<b>428.049.184.854</b>	<b>468.185.831.738</b>	<b>145.156.738.194</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng số 025.300065998/2015-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 19/6/2015. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 16/09/2015 đến hết ngày 31/8/2016. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/469346/HĐTD ngày 1/7/2015, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2016. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản cầm cố, thế chấp, toàn bộ số dư tài khoản tiền của bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0020DN/HĐTD/34 ngày 9/12/2014, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì tiện ích được Ngân hàng xem xét định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB quyết định. Lãi suất áp dụng đối với các khoản rút vốn dưới tiện ích tín dụng ngắn hạn bằng lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cho VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định và lãi suất với VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất được điều chỉnh theo kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm bảo, theo đó đối với TSĐB là HTK: HTK chốt số dư tối thiểu 40 tỷ đồng, tỷ lệ cho vay là 50%; TSĐB là quyền phải thu: ký hợp đồng thế chấp khung 2 bên giữa VIB và khách hàng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17/06/2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Và công văn số 305/FOMEKO ngày 30/12/2015 về việc xin gia hạn nợ tới 31/12/2016.
- (5) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/2012/VEAM-CKPY ngày 30/7/2012, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại các ngân hàng thương mại vào cùng thời điểm, thời hạn vay 23 tháng, công văn gia hạn nợ số 305/FOMEKO ngày 30/12/2015 về việc xin gia hạn nợ tới 31/12/2016.

c) Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Linh Trung ES	11.687.744.282	11.687.744.282	10.859.241.290	10.859.241.290
Công ty TNHH TM Tổng hợp Nam Việt	8.111.665.100	8.111.665.100	8.080.358.275	8.080.358.275
Công ty TNHH Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Việt	6.296.588.261	6.296.588.261	4.166.756.110	4.166.756.110
Cơ khí chính xác Thiên Bình	6.019.539.158	6.019.539.158	1.298.035.680	1.298.035.680
Công ty TNHH TM Phú An Thịnh	3.995.580.725	3.995.580.725	1.959.907.714	1.959.907.714

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP thương mại Khánh Linh	2.454.937.320	2.454.937.320	688.191.460	688.191.460
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Gia Nguyễn	2.287.031.233	2.287.031.233	909.380.130	909.380.130
Công ty CP Thương mại CITICOM	2.080.183.488	2.080.183.488	9.950.538.087	9.950.538.087
Công ty TNHH Ningbo KBK Bearing	1.244.490.404	1.244.490.404	675.055.900	675.055.900
Công ty TNHH Ningbo Csy International Business	1.175.050.614	1.175.050.614	24.872.944	24.872.944
Đối tượng khác	17.976.098.410	17.976.098.410	20.452.007.251	20.452.007.251
<b>Cộng</b>	<b>63.328.908.995</b>	<b>63.328.908.995</b>	<b>59.064.344.841</b>	<b>59.064.344.841</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>10.839.737</b>	<b>512.917.582</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Lĩnh	-	419.760.000
Công ty CP Đầu tư Đại Trường Thành	2.000.000	2.000.000
Đối tượng khác	8.839.737	91.157.582
<b>Cộng</b>	<b>10.839.737</b>	<b>512.917.582</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.202.573.418</b>	<b>16.749.996.280</b>	<b>17.344.946.597</b>	<b>607.623.101</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	10.262.736.009	10.262.736.009	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.472.492.760	1.472.492.760	-
Thuế Nhập khẩu	-	90.951.753	90.951.753	-
Thuế TNDN	1.154.500.418	3.689.842.298	4.418.645.973	425.696.743
Thuế TNCN	48.073.000	1.096.094.972	1.074.513.230	69.654.742
Tiền thuê đất	-	133.878.488	21.606.872	112.271.616
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.202.573.418</b>	<b>16.749.996.280</b>	<b>17.344.946.597</b>	<b>607.623.101</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	2.565.000	1.146.608	-	1.418.392
<b>Cộng</b>	<b>2.565.000</b>	<b>1.146.608</b>	<b>-</b>	<b>1.418.392</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	753.294.665	704.841.079
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	37.817.000	42.978.000
Tiền ăn giữa ca và tiền thưởng sáng kiến		-
Lãi vay phải trả	418.691.417	232.595.891
Chi phí phải trả khác	131.216.514	292.418.500
<b>Cộng</b>	<b>1.341.019.596</b>	<b>1.272.833.470</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn;	2.457.422.444	2.906.230.444
Bảo hiểm y tế;	66.183.760	75.968.160
Bảo hiểm thất nghiệp;	589.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.191.244.023	1.903.780.653
Tiền ăn ca	651.105.900	693.935.000
Đoàn phí công đoàn	722.790.800	459.117.800
Thuế thu nhập cá nhân	301.849.068	153.385.598
Quỹ XĐGN, Khuyến học TCT	106.234.000	98.448.000
Khổng Minh Nghĩa	50.000.000	50.000.000
Đối tượng khác	359.264.255	448.894.255
<b>Cộng</b>	<b>4.715.439.227</b>	<b>4.885.979.257</b>

**17. Dự phòng phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.752.161.568	709.099.300
<b>Cộng</b>	<b>5.752.161.568</b>	<b>709.099.300</b>

**18. Phải trả người lao động**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ dự phòng tiền lương	6.096.000.000	4.065.673.000
Tiền lương phải trả	23.853.317.918	22.386.727.853
<b>Cộng</b>	<b>29.949.317.918</b>	<b>26.452.400.853</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.500.000.000	(15.300.000)	4.376.651.323	22.861.351.323
Tăng khác	-	-	228.705.167	228.705.167
Lãi trong năm trước	-	-	7.088.092.510	7.088.092.510
Chia cổ tức	-	-	(4.354.726.070)	(4.354.726.070)
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.500.000.000	(15.300.000)	7.338.722.930	25.823.422.930
Tăng vốn trong năm nay	18.477.900.000	-	-	18.477.900.000
Lãi trong năm nay	-	-	12.076.660.937	12.076.660.937
Chia cổ tức	-	-	(6.219.278.025)	(6.219.278.025)
Trích lập các quỹ	-	-	(1.119.444.905)	(1.119.444.905)
Số dư tại ngày 31/12/2015	36.977.900.000	(15.300.000)	12.076.660.937	49.039.260.937

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	18.870.000.000	9.435.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	18.107.900.000	9.065.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.977.900.000</b>	<b>18.500.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>36.977.900.000</b>	<b>18.500.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	18.477.900.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.977.900.000	18.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.338.722.930</b>	<b>4.354.726.070</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2015 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	370.000	185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	369.779	185.000
- Cổ phiếu phổ thông	369.779	185.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	369.626	184.847
- Cổ phiếu phổ thông	369.626	184.847
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng	-	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	690.444.850	731.679.768	-	1.422.124.618
<b>Cộng</b>	<b>690.444.850</b>	<b>731.679.768</b>	<b>-</b>	<b>1.422.124.618</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
a) Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	197.194.000	197.194.000
b) Ngoại tệ các loại:		
USD	23.540,21	56.143,50
JPY	1.315.099	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý	465.232.260	465.232.260

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a, Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	12.765.513.745	2.163.516.046
Doanh thu bán thành phẩm	496.332.090.683	491.722.324.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	716.524.529	539.158.527
<b>Cộng</b>	<b>509.814.128.957</b>	<b>494.424.999.303</b>

*b, Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giảm giá hàng bán;	162.582.584	261.945.934
- Hàng bán bị trả lại;	64.185.163	110.787.361
<b>Cộng</b>	<b>226.767.747</b>	<b>372.733.295</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	13.457.450.959	3.852.006.784

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá vốn của thành phẩm đã bán	416.382.711.707	417.225.441.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	238.441.080	155.564.074
<b>Cộng</b>	<b>430.078.603.746</b>	<b>421.233.012.538</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Lãi tiền gửi	87.763.732	83.758.083
Lãi bán ngoại tệ	134.352.670	56.805.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	224.803.186	146.751.957
<b>Cộng</b>	<b>446.919.588</b>	<b>287.315.040</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	8.478.675.795	10.901.403.978
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.735.514	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	969.965.844	480.115.779
<b>Cộng</b>	<b>9.464.377.153</b>	<b>11.381.519.757</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Bán phoi	971.143.785	258.678.675
Thu nhập khác	19.917.259	32.801.871
Tiền hợp tác liên doanh 6 tháng đầu năm 2015	30.000.000	-
Thanh lý xe ô tô	318.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>1.339.242.862</b>	<b>291.480.546</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Lãi chậm nộp do khai bổ sung thuế GTGT	286.691	-
Xử lý công nợ	44.119.561	-
Chi phí khác	221.559.373	412.712.985
<b>Cộng</b>	<b>265.965.625</b>	<b>412.712.985</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>45.166.319.792</b>	<b>42.035.558.534</b>
Chi phí nhân viên quản lý	24.436.797.241	24.978.668.400
Chi phí vật liệu quản lý	190.563.710	232.042.434

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đồ dùng văn phòng	1.717.919.313	1.712.235.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.454.893.765	3.666.351.031
Thuế, phí và lệ phí	137.878.488	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.495.402.748	1.011.958.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.836.268	282.405.001
Chi phí bằng tiền khác	13.379.028.259	10.147.898.082
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.631.754.109</b>	<b>10.260.061.671</b>
Chi phí nhân viên	3.657.306.813	3.373.806.300
Chi phí vật liệu, bao bì	743.074.125	1.156.274.317
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.640.397	105.671.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.304.858	187.450.684
Chi phí bằng tiền khác	5.909.427.916	5.436.858.662
<b>Cộng</b>	<b>55.798.073.901</b>	<b>52.295.620.205</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.004.834.486	260.540.623.540
Chi phí nhân công	117.400.029.925	109.671.021.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.661.445.076	18.445.062.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.607.916.868	12.101.437.372
Chi phí bằng tiền khác	68.930.977.230	58.084.421.386
<b>Cộng</b>	<b>474.605.203.585</b>	<b>458.842.566.283</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	511.373.523.660	494.631.061.594
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	495.607.020.425	485.322.865.485
Chi phí bị loại khi tính thuế	1.005.507.209	783.183.885
Chi phí chậm nộp thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.772.010.444	10.091.379.994
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.689.842.298	2.220.103.599
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.689.842.298	2.220.103.599

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.076.660.937	7.088.092.510

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.076.660.937	7.088.092.510
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	207.408	185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.227	38.314

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	418.049.184.854	393.393.623.318
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	458.185.831.738	402.328.602.474

**VIII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	Cùng Công ty Mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.489.400.265</b>	<b>2.271.812.334</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	748.373.920	1.250.998.476
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	701.426.345	887.119.266



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	-	94.094.592
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp Miền Nam	39.600.000	39.600.000
<b>Mua hàng</b>	<b>6.731.110.473</b>	<b>6.794.171.601</b>
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	592.215.444	1.800.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	6.098.745.029	6.792.371.601
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	40.150.000	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	14.686.913
<b>Lãi vay</b>	<b>1.292.499.999</b>	<b>1.766.666.667</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	1.292.499.999	1.766.666.667

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	411.044.576	515.417.179
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	-	20.114.028
Công ty TNHH NN MTV động cơ và máy Nông nghiệp Miền Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	41.738.913	87.132.373
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	44.165.000	-
<b>Lãi vay phải trả</b>		
Tổng công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	345.000.000	383.333.334
<b>Các khoản đi vay</b>		
Tổng công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	4.110.153.906	2.317.282.000
<b>Cộng</b>	<b>4.110.153.906</b>	<b>2.317.282.000</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam. Và, như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	4.618.702.936	(4.618.702.936)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	(5.751.952.336)	5.751.952.336
Tài sản ngắn hạn khác	1.133.249.400	(1.133.249.400)	-
Vay và nợ ngắn hạn	135.156.738.194	(135.156.738.194)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	135.156.738.194	135.156.738.194
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.885.979.257	(4.885.979.257)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	4.885.979.257	4.885.979.257
Chi phí phải trả	709.099.300	(709.099.300)	-
Chi phí dự phòng	-	709.099.300	709.099.300
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.500.000.000	(18.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	18.500.000.000	18.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	373.666.910	316.777.940	690.444.850
Quỹ dự phòng tài chính	316.777.940	(316.777.940)	-

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2016  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Hà Thế Dũng